

HÚY KÝ HAY PHƯƠNG NGỮ

TRẦN THANH NGUYỄN *

Tóm tắt: Húy ký là cách viết khác hay đọc trại một từ ngữ do kiêng kỵ một điều gì đó. Phương ngữ là khái niệm chỉ sự biểu hiện ngôn ngữ của một địa phương cụ thể với những nét khác biệt so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác. Hai hiện tượng này được dùng phổ biến đến mức khó phân biệt và có những tác động đến xã hội trên nhiều lĩnh vực. Bài viết nghiên cứu phân biệt húy ký và phương ngữ.

Từ khóa: Húy ký, phương ngữ, ảnh hưởng, giao tiếp, xã hội.

Abstract: Taboo is another way of writing or reading a word due to abstaining from something. Dialect is the language expression of a particular locality with the features different from the national language or another dialect. These two phenomena are used so popularly that it's difficult to distinguish them and there are social impacts in many fields. The article studies to distinguish between taboo and dialect.

Keywords: Taboo, dialect, influence, communication, society.

1. Mở đầu

Trong nói năng hàng ngày cũng như trên một số tài liệu, ta vẫn thường gặp những cách nói, viết song dụng theo kiểu: *thì/thời, chu/châu, sinh/sanh, hoa/huê, được/đặng, ...* thể hiện ở tên gọi các sự vật, hiện tượng hoặc ngay trong tên người.

Ví dụ: đường kính/đàng kính, chu vi/châu vi, học sinh/học sanh, Ngô Thì Nhậm/Ngô Thời Nhiệm, Phan Chu Trinh/Phan Châu Trinh,...

Trong đó, có những trường hợp một thời được dùng phổ biến, đặc biệt là trong các bản tin trên báo chí Việt ngữ thời kỳ đầu.

Ví dụ:

“*Vây bễ ngang trái đất, đàng kính (diamètre) được một muôn ba ngàn dặm, châu vi (circonférence) được bốn muôn dặm*” (Báo Nam Kỳ Địa Phận - 18.2.1909).

“*Sáng sớm ngày 17 Mai, 376 học-sanh trường Sư-phạm Sai-gon rủ nhau bỏ trường ra hét. Ông Đốc trường thấy nhưng không dám can, vì số học-sanh đông và coi bộ hăng hái quá*” (Báo Phụ nữ Tân văn - 30.3.1929).

Lý giải cách dùng từ ngữ trong các trường hợp này, hiện nay đang có hai góc nhìn khác nhau:

- Đó là cách nói, viết do húy ký.

- Đó là cách nói, viết theo phương ngữ.

Húy ký hay phương ngữ, nhìn nhận vấn đề này như thế nào có lẽ cần phải có những nghiên cứu chuyên sâu. Bài viết này xin được nêu lên mấy nhận xét ban đầu.

2. Húy ký

Húy ký (còn gọi là “kỵ húy” hay “tỵ húy”) là cách viết khác hay đọc trại một từ ngữ do kiêng kỵ một điều gì đó.

Trước hết, đó là việc người nói e ngại,

* TS - Trường Cán bộ Quản lý giáo dục Tp. Hồ Chí Minh; Email: ttnguyen@iemh.edu.vn

tránh đề cập đến những điều nể sợ, đáng kính thường là có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng. Chẳng hạn, trong quan niệm dân gian, để tránh phạm tội với trời đất, thay vì nói “Trời ơi!”, “Trời đất ơi!” thì người ta thường nói: “Chèn ơi!”, “Chèn đét ơi!”. Hay để tỏ ý tôn trọng, sợ sệt, người ta thường dùng “Ông Ba Mươi” thay cho “cọp” hoặc “Bà Hỏa” thay cho “lửa”,... Trong *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ* của Bùi Đức Tịnh (1999) đề cập đến hiện tượng này: “Ở Long Xuyên, trên đường sông nối Tiền Giang với Hậu Giang, có Vàm Nao, có tên Nao có lẽ vì nước chảy mạnh, sóng to. Và bởi tên Nao khiến người đi thuyền nao lòng, lo ngại vì sóng gió nên về sau Vàm Nao đổi thành Vàm Thuận” [12, tr.76]. Kiên kỵ cũng sử dụng trong nói giảm, nói tránh đối với những trường hợp cần sự tế nhị, tránh gây cảm giác buồn đau, nặng nề, thô tục.

Tuy nhiên, từ xa xưa húy kỵ được sử dụng nhiều nhất trong việc kiêng kỵ tên húy của vua chúa, thần thánh, đền thờ,... Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Lê Văn Hưu viết: “Theo quy chế năm 1517 thì các tên húy, khi đọc phải tránh âm. Do đó trong thời Lê Trung Hưng, những tên đất trùng với tên húy đều phải đổi sang chữ khác, vì tên đất cũng như tên người là những tiếng thường sử dụng trong cuộc sống, trong giao tiếp xã hội” (t.1, tr.53).

Đây là một hiện tượng phổ quát trong nhiều ngôn ngữ. Ở Việt Nam, tục kiêng húy đã có từ lâu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Lê Văn Hưu ghi lại, năm Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Thụy thứ nhất (1008), “Vua thân đi đánh hai châu Đô Lương, Vị Long bắt được người Man và vài trăm con người, sai lấy gậy đánh, người Man đau quá kêu gào, nhiều lần phạm tên húy của Đại

Hành, vua thích lắm” (t.1, tr.235). Đến năm Kiến Trung thứ tám (1232) dưới thời Trần Thái Tông, lệnh kiêng húy đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được ban hành “mùa hạ, tháng sáu, ban bố các chữ quốc húy và miếu húy” (t.2, tr.13). Từ đó về sau, các triều đại phong kiến Việt Nam không ngừng bổ sung danh sách các từ kiêng húy với các biện pháp chế tài hết sức hà khắc. Đặc biệt ở triều Hậu Lê, sau khi lên ngôi được 5 ngày, Lê Thái Tổ đã ban bố ngay lệnh kiêng húy rộng rãi nhất lịch sử, nếu ai dùng trái thì phải “phạt trượng hay biếm chức”. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Lê Văn Hưu) ghi: “Ngày 20, ban các chữ húy tông miếu và chữ húy tên vua. Tất cả các chữ húy chính khi viết đều không được dùng” (t.2, tr.294).

Sách *Đại Việt sử ký Tiền biên* của Ngô Thì Sĩ kể lại việc đổi tên cửa biển Tư Khách do kỵ húy: “Thuận buồm xuôi gió, trong một ngày qua 2 bãi Đại Tiểu Trường Sa đến cửa biển Tư Khách (Tư Khách, còn có tên gọi là Ô Long, thuộc huyện Hương Trà, Thuận Hóa), các dòng nước hội tụ lại đó, sóng gió hiểm nghèo, thỏ núi cài răng lược, quanh co khúc khuỷu rất hùng vĩ, Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành, thuyền đi đến đó, đổi tên là Tư Dung, sau Mạc Đăng Dung cướp ngôi, vì chữ “Dung” đồng thanh nên lại đổi là Tư Khách” [14, tr.225].

Ở Trung Quốc, tục lệ kỵ húy bắt đầu có từ thời Tây Chu (1045 - 771 t.CN) và kéo dài hết đời nhà Thanh (1644 - 1912). Trong suốt lịch sử Trung Quốc, có những hoàng đế có tên húy là những chữ thông dụng, nên đã tìm cách để việc kiêng húy trở nên bớt nặng nề đối với thần dân. Chẳng hạn, Hán Tuyên Đế (trị vì từ năm 74 t.CN đến năm 49 t.CN), có húy là Bệnh Dĩ (病已) chứa hai chữ Hán rất phổ biến nên đã đổi

tên thành Tuân (詢), một chữ ít phổ biến hơn. Tương tự, Đường Thái Tông Lý Thế Dân (trị vì từ năm 626 đến năm 649) (李世民) có hai chữ rất phổ thông là *Thế* và *Dân* chỉ bị cấm dùng với nhau mà không bị cấm dùng khi đứng đơn lẻ. Tuy nhiên, con trai ông là Đường Cao Tông đã yêu cầu cấm dùng hai chữ này hoàn toàn sau khi vua cha mất, điều này khiến tể tướng Lý Thế Tích phải đổi tên thành Lý Tích.

Nói chung, húy kỵ là một nét văn hóa phổ quát trong tập quán của nhiều nước trên thế giới. Nó có những giá trị đặc trưng riêng của từng dân tộc, thể hiện ý thức đặc thù về văn hóa, tín ngưỡng, giao tiếp và ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày của con người.

3. Phương ngữ

Phương ngữ là khái niệm chỉ sự biểu hiện ngôn ngữ của một địa phương cụ thể với những nét khác biệt so với ngôn ngữ toàn dân hay với phương ngữ khác. Sự khác biệt này được thể hiện trên tất cả các bình diện của ngôn ngữ; trong đó, sự khác biệt về ngữ âm, từ vựng là chủ yếu và luôn tạo được sự hấp dẫn đối với người đọc bởi những biến thể phát âm, lớp từ ngữ, cách diễn đạt riêng của vùng miền. Trong ví dụ dưới đây, phương ngữ Nam Bộ được hiện ra rất độc đáo qua các từ được biến âm so với từ toàn dân: *thơ* (thư), *gởi* (gửi), *thiệt* (thật); qua cách xưng hô thân mật kèm theo ngôi thứ: *chị Ba*, *anh Ba*, *ảnh* và cách diễn đạt hình ảnh cụ thể, đầy màu sắc biểu cảm: “Chị Ba, bây giờ chị tin em chưa, em đã nói anh Ba ảnh có quên chị đâu. Thơ ảnh viết đọc thiệt mới cảm động làm sao. Mà ảnh gởi về mười tám cái thơ rồi chớ ít ỏi gì” (*Hòn Đất* - Anh Đức).

Đoạn văn dưới đây cũng cho thấy cái thật thà, chân thành, tấm lòng của người

Nam Bộ qua các từ ngữ địa phương được dùng: “Nói vậy thầy toan gạt em sao? Thầy gởi cho em mấy bức thơ, em đã cho lời thầy là thật. Thầy thương em, em thương thầy, thế thì có chi mà phải giấu-giếm ai. Minh đã làm một việc chánh-đáng còn phải sợ miệng ai gièm pha?” (*Cô Tư Phương* - Đào Thanh Phước).

Phương ngữ được hình thành từ nhiều con đường khác nhau:

- Những từ ngữ định danh sự vật, hiện tượng riêng có của địa phương như: *ghe*, *xuông*, *vàm*, *cù lao*, *kinh*, *rạch*, *sâu riêng*, *chôm chôm*,... ở Nam Bộ.

- Những từ ngữ là tên gọi khác của sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất,... so với từ toàn dân như: *ve* (chai), *trái* (quả), *la* (máng), *hung* (nhiều), *trông* (khá lớn), *khodai* (thích), *quơ quào* (xoay xở),...

- Những từ ngữ là biến thể phát âm của từ toàn dân: *tui* (tôi), *biểu* (bảo), *hườn* (hoàn), *nhon* (nhân), *ngãi* (nghĩa), *thiệt* (thật), *quói* (quý), *thời* (thì), *thơ* (thư), *chánh* (chính), *thạnh* (thịnh), *đặng* (được, đê), *mằng* (mừng),...

Những từ ngữ này phản ánh lối tư duy, nếp sống của cộng đồng dân cư bản xứ, mang bản sắc riêng của vùng miền làm phong phú kho từ vựng tiếng.

Nhưng việc sử dụng phương ngữ trong giao tiếp hàng ngày, trong các tác phẩm văn học, trên các báo, tạp chí mà lâu dần đã trở nên phổ biến đến mức trở thành cách nói thông dụng tồn tại song song với cách nói toàn dân khiến cho không dễ phân biệt rạch ròi đâu là cách dùng chính danh. Ngữ liệu bài viết ghi nhận được khá nhiều trường hợp tồn tại song song như vậy ngay từ những tờ báo Việt ngữ thời kỳ đầu.

Ví dụ:

- Đàng/đường:

*Vốn tôi thì chẳng thấy đàng,
Song bộ giò chắc, đàng trường lo chi.*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 26.11.1908)

- Mãng/mừng:

*Cõi Nam kỳ chồn chồn vui mừng,
Các giáo hữu người người cảm tạ
Này là một tin rất đáng vui mừng.*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 26.11.1908)

- Ôn/ân:

*Tứ hải đồng loài ôn chỉ dẫn
Đem lòng cảm mến tỏ ân tình*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 10.12.1908)

- Yên/an:

Gia thế bình an, cửa nhà sung túc

(Báo Nam Kỳ địa phận - 26.11.1908)

*Cậu thăm cháu một chút, cậu đi về, cháu
ở lại bình yên*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 10.12.1908)

- Thiệt/thật:

*Chú là người đạo dòng mà chú ăn nói
như vậy, thiệt tôi hổ thẹn quá!*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 3.12.1908)

*Ông thánh Gioang thật là một vị đại
thánh, có công trọng đặng tước lớn*

(Báo Nam Kỳ địa phận - 3.12.1908)

- Nhơn/Nhân:

Đặng cho các phẩm nhân tình,

Cầu vui chuộc lấy nhứt-trình mà coi

(Báo Nông cổ mím đàm - 26.9.1901)

Khuyên dân nhơn nghĩa thiệt nên lâu

(Báo Nông cổ mím đàm - 3.10.1901)

Hạng người này chẳng phải là vô tình

với *nhơn-loại*

*Những người đau khổ, những sanh-linh
xấu số làm hiện-thân cho phần nhân-loại
đáng thương.*

(Báo Nam Kỳ tuần báo - 10.9.1942)

- Đòn/đàn:

*Phải làm sao cho người đòn-bà cũng có
học-vấn rộng rãi...*

*Phải làm sao cho người đàn-bà ai nấy
cũng biết trọng chức nghiệp...*

(Báo Phụ nữ Tân văn - 2.3.1929)

Hiện nay, phương ngữ vẫn đang tiếp tục phát triển theo hướng lưu giữ những bản sắc riêng của ngôn ngữ vùng miền và có xu hướng nhích lại gần với ngôn ngữ toàn dân nhằm cho sự giao tiếp dễ dàng và hướng đến hòa nhập, làm phong phú thêm cho ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, như đã nói, từ đây cũng đặt ra nhiều vấn đề bất nhất trong sử dụng ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày cần được tiếp tục nghiên cứu.

4. Vấn đề đặt ra

Từ xa xưa, húy kỵ đã tác động đến đời sống xã hội trên nhiều phạm vi. Sử sách ghi lại không ít trường hợp vì phạm húy đã phải bị hình phạt. Không ít người vì kiêng húy đã phải đổi tên, đổi họ của cha ông từ bao đời. Trần Tế Xương cũng nói đến chuyện thi hỏng của sĩ tử cũng chỉ vì phạm húy:

*“Rõ thực nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.”*

(Buồn thi hỏng - Tú Xương)

Gần đây, vấn đề đặt lại một số tên đường ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy những tác động của húy kỵ vẫn để lại ảnh hưởng cho đến bây giờ. Theo đề án Công tác đặt, đổi tên đường, công trình công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh - Khảo sát thực

trạng và giải pháp đến năm 2020, Sở Văn hóa - Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị thay đổi tên 38 con đường; trong đó có “tên của các nhân vật lịch sử gọi theo phương ngữ và lệ ký húy” như: Hà Tôn Quyền - Hà Tông Quyền, Lê Thánh Tôn - Lê Thánh Tông, Ngô Thời Nhiệm - Ngô Thị Nhậm,... (dẫn theo tuoitre.vn, 25.9.2020).

Nhiều ý kiến liên quan cho rằng việc đổi lại tên đường là cần thiết để tôn trong lịch sử. Nhưng theo nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Thuần, đây là những cái tên được đọc theo lệ ký húy của nhà Nguyễn và một số từ bị đọc trại đi do kiêng kỵ trong xã hội giai đoạn trước, ví dụ như chữ “vũ” đổi thành “võ” do Chúa Nguyễn Phúc Khoát là “Vũ Vương” và cũng theo ông, việc đổi tên đường là không cần thiết bởi sự khác biệt giữa hai cái tên không làm sai nghĩa gốc của từ (dẫn theo zingnews.vn, 25.9.2020).

Những cách nói viết như đã trình bày trên là húy kỵ hay phương ngữ không dễ có câu trả lời, vẫn đang tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau. Chẳng hạn, sách *Tầm nguyên Từ điển* của Lê Văn Hòe (1941) có viết *sãi* trong câu “Lắm *sãi* không ai đóng cửa chùa” chính là *sĩ* “vi kiêng tên chúa Sĩ Vương nhà Nguyễn mà người ta đọc trại ra là *sãi*” [8, tr.230]. Nhưng sách *Phương ngữ Nam Bộ* của Nam Chi Bùi Thanh Kiên (2014) thì cho rằng đây là phương ngữ Nam Bộ, “*Sãi* (dt): thầy chùa, người đàn ông tu theo đạo Phật” [11, tr.1224]. Sách *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín (2007) cũng cho đây là phương ngữ Nam Bộ, “*Sãi* (dt): sư, người đàn ông đi tu đạo Phật ở các chùa Khmer” [13, tr.1062].

Tóm lại, cần có những nghiên cứu chuyên sâu về hiện tượng này. Nếu đã xác

định rõ ràng đâu là phương ngữ, đâu là húy kỵ thì có thể lập lại một danh sách các từ; trên cơ sở đó có thể sử dụng đúng lớp từ này trong các phạm vi giao tiếp khác nhau; có thể trả lại tên gọi chính thức của đường phố, của trường học,... và có những điều chỉnh cần thiết về nghĩa trong các tự điển, có những bổ sung chính xác thêm về danh phận của một số nhân vật trong các tự điển danh nhân đất Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
- [2] *Báo Nông Cổ Mím Đàm*, Nhà in Claude và Công ty, Sài Gòn, 1901.
- [3] *Báo Nam Kỳ địa phận*, Nhà in Công giáo, Tân Định, Sài Gòn, 1908.
- [4] *Báo Nam Kỳ Địa Phận*, Nhà in Công giáo, Tân Định, Sài Gòn, 1909.
- [5] *Báo Phụ nữ Tân văn*, Nhà in 42 Catinat, Sài Gòn, 1929.
- [6] *Báo Nam Kỳ tuần báo*, Nhà in Thánh Mẫu, Sài Gòn, 1942.
- [7] Thu Hằng, *Đặt sai tên 38 đường ở Tp. Hồ Chí Minh: sửa để tôn trọng lịch sử*, <https://zingnews.vn/>, truy cập ngày 25.9.2020.
- [8] Lê Văn Hòe, *Tầm nguyên Từ điển*, Nxb. Quốc học thi xã, 1941.
- [9] Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- [10] Mai Hương, *Đề xuất điều chỉnh tên đường cho đúng là tôn trọng lịch sử*, <https://tuoitre.vn/>, truy cập ngày 25.9.2020.
- [11] Nam Chi Bùi Thanh Kiên, *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb. Hội Nhà văn, 2014.
- [12] Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb. Văn Nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.
- [13] Huỳnh Công Tín, *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
- [14] Ngô Thị Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.